

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2022/DS-ST

Ngày: 12/01/2022.

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Chí Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước.

2. Ông Phan Kim Mỹ.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân - Thư ký Tòa án.

Ngày 12/01/2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 614/2021/TLST-DS ngày 05/11/2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6368/2019/QĐXXST-DS ngày 17/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 6631/2021/QĐ-HPT ngày 27/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Triệu Thị Đ, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: số X đường Y, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: số A đường B, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2021, nguyên đơn bà Triệu Thị Đ trình bày:*

Bà Triệu Thị Đ (gọi bà Đ) đã cho ông Nguyễn Thành T (gọi ông T) vay tiền nhiều lần, dồn lại đến khi các bên lập Giấy mượn tiền ngày 07/05/2018 và ngày 04/10/2020 là tổng số tiền 106.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999. Tại các giấy mượn tiền, ông T cam kết đến ngày 25/10/2020 trả hết toàn bộ nợ cho bà Đ nhưng ông T không thực hiện cam kết nên bà Đ khởi kiện đòi nợ.

Tại phiên tòa, bà Đ giữ nguyên yêu cầu theo Đơn khởi kiện ngày 15/10/2021: Buộc ông Nguyễn Thành T phải trả cho bà Đ số tiền 121.480.000 đồng (bao gồm: Tiền gốc 106.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 theo giá

5.100.000đ/chỉ quy thành tiền là 15.480.000 đồng).

Trả một lần bằng tiền đồng Việt nam ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận việc vay tiền của bà Đ và xác nhận đến nay vẫn còn nợ bà Đ số tiền 106.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999. Ông T cam kết có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho bà Đ. Do ông T đang làm nhân viên bảo vệ, với mức thu nhập 5.000.000đ/tháng, sau khi trừ chi phí sinh hoạt của cá nhân ông T thì mỗi tháng ông T chỉ trả cho bà Đ được số tiền là 1.000.000 đồng, ông T cam kết trả đều đặn từ tháng 01/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Ông Đức xác nhận việc vay tiền của bà Đ do ông T tự vay và sử dụng vào mục đích riêng cá nhân ông T, xác nhận trách nhiệm trả nợ là của cá nhân ông T, không liên quan đến trách nhiệm của vợ ông T hay bất kỳ ai khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Triệu Thị Đ và bị đơn ông Nguyễn Thành T được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có nội dung phù hợp với pháp luật, còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng và phạm vi giải quyết vụ án:

- Vụ án không thuộc trường hợp phải có đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc thông báo thụ lý, triệu tập người tham gia tố tụng; thông báo, tổng đạt văn bản tố tụng; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, bà Đ và ông T cùng xác nhận việc ông T vay tiền của bà Đ để sử dụng vào công việc cá nhân ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải triệu tập vợ ông T tham gia tố tụng vụ án, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn: Quan hệ vay tài sản giữa bà Triệu Thị Đ và ông Nguyễn Thành T giao dịch nhiều lần và có lập Giấy mượn tiền đề ngày 07/05/2018 số tiền 95.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999; Giấy mượn tiền

đề ngày 04/10/2020 số tiền 11.000.000 đồng. Tổng cả hai lần mượn tiền là 106.000.000 đồng cùng 03 chỉ vàng 9999, được ông T cam kết đến ngày 25/10/2020 trả hết nợ. Quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà Đ cùng thừa nhận quan hệ vay mượn và tài sản vay mượn là phù hợp theo các chứng cứ giao nộp có tại hồ sơ nên xét quan hệ vay tài sản giữa ông T và bà Đ là có thật, có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ tài sản giữa ông T với bà Đ.

Theo các văn bản vay tài sản lập ngày 07/05/2018 và ngày 04/10/2020, ông T cam kết ngày trả hết toàn bộ nợ là ngày 25/10/2020 nhưng ông T không thực hiện là vi phạm cam kết, là bên có lỗi. Tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu ông T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ số tiền 106.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Riêng 03 chỉ vàng 9999, nguyên đơn bà Đ xác định giá trị khi khởi kiện và tại phiên tòa (theo giá mua 5.160.000đ/chỉ, thành tiền là 15.480.000 đồng) thấp hơn mức trung bình mua bán vàng 9999 theo công bố tại Ngân hàng TMCP Á Châu ngày 12/01/2022 (là 5.240.000đ/chỉ, thành tiền 15.720.000 đồng) ở thời điểm xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là sự định đoạt tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận xác định trị giá 03 chỉ vàng 9999 là 15.480.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Triệu Thị Đ tại phiên tòa về việc không yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ gốc 121.480.000 đồng từ ngày 25/10/2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Thành T có trách nhiệm trả cho bà Triệu Thị Đ toàn bộ số nợ gốc là 121.480.000 đồng. Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

[4] Xét ý kiến của bị đơn:

Bị đơn ông Nguyễn Thành T không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

Tại phiên tòa, ông T trình bày: ông T đang làm nhân viên bảo vệ, với mức thu nhập 5.000.000đ/tháng, sau khi trừ chi phí sinh hoạt của cá nhân ông T thì mỗi tháng ông T chỉ trả cho bà Đ được số tiền là 1.000.000 đồng, ông T cam kết trả đều đặn mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 01/2022 cho đến khi trả hết nợ. Hội đồng xét xử xét ý kiến này của ông T không được bà Đ đồng ý tại phiên tòa nên không có căn cứ chấp nhận việc ông T trả nợ dần 1.000.000đ/tháng cho bà Đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vì yêu cầu của nguyên đơn bà Triệu Thị Đ được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2, Điều 6, 7, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Thành T phải có trách nhiệm trả cho bà Triệu Thị Đ toàn bộ số tiền gốc 121.480.000đ (*Một trăm hai mươi một triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*). Trả một lần, sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.074.000đ (*Sáu triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Triệu Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

- Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa đối với bản án này là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

- Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Trường hợp đơn kháng cáo của đương sự được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

- Bản án này có thể bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THA DS thành phố Thủ Đức;
- TAND TP HCM;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Chí Quang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA